Chi tiết mã HS 8110.10.00

Mã HS	8110.10.00
Mô tả hàng hóa	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Antimon chưa gia công; bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 12:46:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/81101000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12447
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12447
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12447
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12447
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5	5%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12447
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5	5%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12447
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5	5%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12447

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11798
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11741
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11741
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11741
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11741
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11741
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11741
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11793
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11793

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11793
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11793
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11793
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11793
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11794
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11794
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11794
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11794
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11794
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11794
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11797
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11747
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11753
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11753
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11753
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11753
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11753
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11753
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11786
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11786
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11786
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11786
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11786
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11786
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11831
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11831

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11831
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11831
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11831
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11831
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11816
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11816
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11816
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11816
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11816
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11816
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11816
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11816
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11816
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11816
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11816
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11816
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11833
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11833
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11833
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11833
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11833
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11833
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11832
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11832
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11832
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11832

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11832
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11832
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11779
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11779
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11779
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11779
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11779
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11779
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11779
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11816
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11816
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11816
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11816
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11816
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11816
RCEP B	2022	2022	0	B!D11816
RCEP B	2023	2023	0	B!E11816
RCEP B	2024	2024	0	B!F11816
RCEP B	2025	2025	0	B!G11816
RCEP B	2026	2026	0	B!H11816
RCEP B	2027	2027	0	B!I11816
RCEP C	2022	2022	0	C!D11816
RCEP C	2023	2023	0	C!E11816
RCEP C	2024	2024	0	C!F11816
RCEP C	2025	2025	0	C!G11816
RCEP C	2026	2026	0	C!H11816

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11816
RCEP D	2022	2022	0	D!D11815
RCEP D	2023	2023	0	D!E11815
RCEP D	2024	2024	0	D!F11815
RCEP D	2025	2025	0	D!G11815
RCEP D	2026	2026	0	D!H11815
RCEP D	2027	2027	0	D!I11815
RCEP E	2022	2022	0	E!D11819
RCEP E	2023	2023	0	E!E11819
RCEP E	2024	2024	0	E!F11819
RCEP E	2025	2025	0	E!G11819
RCEP E	2026	2026	0	E!H11819
RCEP E	2027	2027	0	E!I11819
RCEP F	2022	2022	0	F!D11816
RCEP F	2023	2023	0	F!E11816
RCEP F	2024	2024	0	F!F11816
RCEP F	2025	2025	0	F!G11816
RCEP F	2026	2026	0	F!H11816
RCEP F	2027	2027	0	F!I11816
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10928
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10928
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10928
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10928

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8110.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8110.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12447), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.